

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU  
THỦY SẢN AN GIANG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025  
(đã được kiểm toán)



**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 06
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	07 - 40
Bảng cân đối kế toán	07 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 40

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 1600583588 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp lần đầu ngày 10 tháng 08 năm 2001, đăng ký thay đổi lần thứ hai mươi hai ngày 24 tháng 08 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 1234 Trần Hưng Đạo, phường Bình Đức, tỉnh An Giang, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Châu Duy Cường	Chủ tịch
Ông Dương Ngọc Minh	Phó chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Ký	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Dũng	Thành viên
Ông Võ Quốc Khánh	Thành viên
Ông Huỳnh Xuân Vinh	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Ký	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Xuân Vinh	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Phan Minh Trí	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 20/06/2025
Ông Nguyễn Tường Huy	Thành viên	
Bà Lê Thị Ngọc Giàu	Thành viên	
Bà Nguyễn Phạm Bảo Châu	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 20/06/2025

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính này là ông Nguyễn Văn Ký - Tổng Giám đốc.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.



## **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

**Nguyễn Văn Ký**

Tổng Giám đốc

An Giang, ngày 27 tháng 03 năm 2026



Số: 270326.001/BCTC.HCM

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang được lập ngày 27 tháng 03 năm 2026, từ trang 07 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

### Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại Báo cáo kiểm toán số 250325.003/BCTC.HCM ngày 25/03/2025 về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang, Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ liên quan đến các vấn đề về khả năng hoạt động liên tục của Công ty, về việc xóa các khoản nợ phải thu Công ty Cổ phần Nông thủy sản Việt Phú và Công ty TNHH MTV Thủy sản Hưng Thành, về việc thanh lý tài sản cố định tại kho lạnh Mỹ Thới, về việc thu hồi công nợ của Công ty TNHH Quang Chiến và thanh toán khoản nợ với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Sìn Hồ, về thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất liên quan đến dự án vùng nuôi Nhon Hòa. Những vấn đề này chưa được khắc phục dẫn đến việc chúng tôi tiếp tục đưa ra ý kiến ngoại trừ đối với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, cụ thể như sau:



1. Tại thời điểm 31/12/2025, khoản lỗ lũy kế của Công ty là 878.587.770.191 VND, nợ ngắn hạn hiện đang vượt quá tài sản ngắn hạn 294.020.228.526 VND, vốn chủ sở hữu âm 184.693.089.724 VND, kết quả kinh doanh trong năm lỗ 2.511.840.190 VND, một số khoản nợ đã quá hạn nhưng chưa có khả năng thanh toán. Bên cạnh đó, theo kết luận của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang, liên quan đến vụ tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, tài sản trên đất và hợp đồng mua bán hàng hóa giữa Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Delta AGF, Công ty phải chuyển giao các tài sản cố định tại kho lạnh Mỹ Thới cho quản tài viên để thực hiện thanh lý nhưng tính đến thời điểm hiện tại tài sản vẫn chưa được thanh lý và Công ty phải thuê lại tài sản để tiếp tục hoạt động. Ngoài ra, việc đi vay của Công ty gặp khó khăn khi Ngân hàng siết chặt giải ngân, điều này làm hoạt động xuất khẩu của Công ty bị thu hẹp do sức ép về tài chính, thiếu nguồn vốn lưu động phục vụ sản xuất, diện tích ao nuôi tại các vùng nuôi theo đó cũng bị thu hẹp tương ứng. Những sự kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Chúng tôi đã thực hiện các thủ tục kiểm toán cần thiết nhưng vẫn chưa đủ cơ sở để đánh giá Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục là phù hợp hay không.

2. Trong năm 2023, Công ty đã thực hiện xóa các khoản nợ phải thu khách hàng và nợ phải thu khác theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023 số 01/NQĐHĐCĐ/2023 ngày 23/06/2023, với tổng số nợ gốc được xóa là 545.593.871.438 VND. Trong đó bao gồm các khoản nợ gốc của Công ty Cổ phần Nông thủy sản Việt Phú và Công ty TNHH MTV Thủy sản Hưng Thành với tổng giá trị là 330.305.570.185 VND. Các khoản nợ này đã được dự phòng toàn bộ trong các năm tài chính trước và đã được chúng tôi đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ trong Báo cáo kiểm toán độc lập về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022 và các năm 2023, 2024, do chưa đảm bảo cơ sở dẫn liệu về tính hiện hữu và tính đầy đủ (Xem chi tiết tại Thuyết minh số 22d tại bản Thuyết minh Báo cáo tài chính đính kèm).

Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục kiểm toán cần thiết trong các năm trước cũng như trong năm nay nhưng vẫn không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp để đánh giá tính hiện hữu và đầy đủ của các khoản công nợ và dự phòng công nợ phải thu khó đòi đã được xóa nợ này, cũng như ảnh hưởng kéo dài của vấn đề này đến các chỉ tiêu tài chính liên quan trên Báo cáo tài chính của Công ty trong năm phát sinh cũng như các năm tài chính tiếp theo sau khi xóa nợ.

3. Theo kết luận tại Bản án phúc thẩm số 04/2024/KDTM-PT ngày 25/06/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang, liên quan đến vụ tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, tài sản trên đất và hợp đồng mua bán hàng hóa giữa Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Delta AGF (đã bị tuyên bố phá sản), Tòa án đã tuyên bố vô hiệu hợp đồng mua bán bất động sản ngày 14/05/2010 và phụ kiện hợp đồng số 01 ngày 10/06/2010. Thực hiện theo phán quyết của Tòa án, vào ngày 27/07/2024, Công ty đã bàn giao toàn bộ tài sản cố định hữu hình và vô hình tại kho lạnh Mỹ Thới cho quản tài viên của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Delta AGF. Theo kết luận của Bản án, Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Delta AGF có nghĩa vụ phải bồi thường và hoàn trả cho Công ty tổng số tiền 303.995.849.999 VND. Tuy nhiên, để đảm bảo tính thận trọng trong Báo cáo tài chính, Công ty chỉ ghi nhận khoản phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Delta AGF theo giá trị còn lại của các tài sản đã bàn giao với số tiền 54.771.764.748 VND (Xem chi tiết tại Thuyết minh số 04, 10, 11, 36b tại bản Thuyết minh Báo cáo tài chính đính kèm).

Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục kiểm toán cần thiết nhưng vẫn không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp về tính hiện hữu và đầy đủ đối với khoản công nợ này cũng như xác định ảnh hưởng của vấn đề này đến các chỉ tiêu tài chính có liên quan trên Báo cáo tài chính của Công ty.

4. Theo kết luận Bản án sơ thẩm số 20/2020/HS-ST ngày 28/08/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Lai Châu và Bản án phúc thẩm số 217/2022/HS-PT ngày 13/04/2022 của Tòa án nhân dân Cấp cao tại Hà Nội, Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang có trách nhiệm hoàn trả 29.299.428.680 VND cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam do Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang đã nhận thanh toán tiền hàng từ tiền mà Công ty TNHH Quang Chiến chiếm đoạt được từ Ngân hàng. Công ty đã trích trước khoản tiền này vào kết quả kinh doanh năm 2021 nhưng chưa ghi nhận các khoản lãi chậm nộp tương ứng với khoản phải trả này vào sổ liệu Báo cáo tài chính các năm sau. (Xem chi tiết tại Thuyết minh số 36a tại bản Thuyết minh Báo cáo tài chính đính kèm). Ngoài ra Công ty chưa đánh giá quyền/ nghĩa vụ phát sinh liên quan đến Hợp đồng mua bán số 01/2015AGF-QC-TDMIR ngày 23/12/2015 và các phụ lục kèm theo với Công ty TNHH Quang Chiến, Công ty TDMIR (Công ty được thành lập và hoạt động tại Nga) và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Sơn Hồ. Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục kiểm toán cần thiết nhưng vẫn không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp về tính hiện hữu và đầy đủ đối với khoản công nợ gốc và nợ lãi chậm nộp, quyền đòi nợ của Công ty cũng như xác định ảnh hưởng của vấn đề này đến các thông tin có liên quan trên Báo cáo tài chính của Công ty.



5. Tại thời điểm 31/12/2025, thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất liên quan đến dự án vùng nuôi Nhon Hòa hiện chưa được hoàn tất do diện tích 72.362,4 m<sup>2</sup> đất nuôi trồng thủy sản chưa nhận được kết luận của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh An Giang (Xem chi tiết tại Thuyết minh số 09 tại bản Thuyết minh Báo cáo tài chính đính kèm). Bằng các thủ tục kiểm toán đã thực hiện, Chúng tôi chưa thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp về quyền và nghĩa vụ của Công ty đối với dự án này cũng như xác định ảnh hưởng của vấn đề này đến các thông tin có liên quan trên Báo cáo tài chính của Công ty.

#### **Ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

#### **Báo cáo về các yêu cầu khác của pháp luật và các quy định**

Từ Thông tư 121/2012/TT-BTC ngày 20/07/2012 và quy định hiện nay tiếp tục hướng dẫn tại khoản 2, điều 293, Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định về “Giao dịch với Cổ đông, người quản lý doanh nghiệp và người có liên quan của các đối tượng này”, Công ty đại chúng không được cung cấp khoản bảo lãnh cho cổ đông là tổ chức. Tuy nhiên, Công ty hiện đang sử dụng tài sản của mình để bảo lãnh cho các khoản vay của Công ty Cổ phần Hùng Vương (Công ty mẹ) tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh (Xem chi tiết tại thuyết minh số 10, 11 và 36c tại bản Thuyết minh Báo cáo tài chính đính kèm).

**Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**



**Trần Trung Hiếu**

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2023-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2026

**Đào Trung Thành**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 4700-2024-002-1



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		140.029.293.975	157.718.360.604
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		13.368.788.087	13.433.111.944
111	1. Tiền	03	13.368.788.087	13.433.111.944
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		91.862.642.343	118.884.566.663
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	04	94.590.051.114	118.415.798.049
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	05	2.105.501.876	285.176.870
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	06	354.467.500	5.252.910.845
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(5.187.378.147)	(5.069.319.101)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	08	25.880.196.156	17.043.271.317
141	1. Hàng tồn kho		27.051.642.882	18.308.158.190
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.171.446.726)	(1.264.886.873)
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		8.917.667.389	8.357.410.680
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	1.698.149.976	1.891.103.272
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	7.219.517.413	6.466.307.408
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		115.261.387.348	124.426.392.163
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		73.727.899.718	78.354.185.401
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	46.734.550.180	50.863.119.471
222	- Nguyên giá		483.148.770.588	479.861.964.286
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(436.414.220.408)	(428.998.844.815)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	26.993.349.538	27.491.065.930
228	- Nguyên giá		31.750.176.453	31.750.176.453
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.756.826.915)	(4.259.110.523)
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		23.564.425.352	24.505.477.273
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	09	23.564.425.352	24.505.477.273
250	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>		-	-
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		212.600.000	212.600.000
254	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(212.600.000)	(212.600.000)
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		17.969.062.278	21.566.729.489
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	17.969.062.278	21.566.729.489
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		255.290.681.323	282.144.752.767

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>439.983.771.047</b>	<b>464.326.002.301</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>434.049.522.501</b>	<b>457.491.232.613</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	30.786.984.423	19.851.797.688
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	2.643.794.464	2.733.492.950
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	1.026.055.150	1.171.808.906
314	4. Phải trả người lao động		13.597.569.000	12.187.756.791
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	886.031.747	756.180.843
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	17	684.090.917	909.090.910
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	31.091.271.423	31.115.126.399
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	353.333.725.377	388.765.978.126
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>5.934.248.546</b>	<b>6.834.769.688</b>
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	17	2.636.363.646	3.484.090.913
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	19	3.297.884.900	3.350.678.775
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>(184.693.089.724)</b>	<b>(182.181.249.534)</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>21</b>	<b>(184.693.089.724)</b>	<b>(182.181.249.534)</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		281.097.430.000	281.097.430.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		281.097.430.000	281.097.430.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		411.288.522.916	411.288.522.916
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(878.587.770.191)	(876.075.930.001)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(876.075.930.001)	(872.586.220.403)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		(2.511.840.190)	(3.489.709.598)
422	4. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		1.508.727.551	1.508.727.551
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>255.290.681.323</b>	<b>282.144.752.767</b>



Nguyễn Hoàng Kha  
Người lập



Hồ Xuân Hương  
Kế toán trưởng





Nguyễn Văn Ký  
Tổng Giám đốc

An Giang, ngày 27 tháng 03 năm 2026



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	523.291.818.414	508.352.417.892
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	1.264.943.201	1.495.859.062
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		522.026.875.213	506.856.558.830
11	4. Giá vốn hàng bán	25	477.633.351.398	454.949.182.310
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		44.393.523.815	51.907.376.520
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	388.584.869	248.544.470
22	7. Chi phí tài chính	27	31.761.808.285	37.042.487.888
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		31.152.538.960	36.204.874.373
25	8. Chi phí bán hàng	28	4.074.153.896	3.207.352.218
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	12.174.070.072	12.614.962.723
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(3.227.923.569)	(708.881.839)
31	11. Thu nhập khác	30	1.413.863.886	267.823.908
32	12. Chi phí khác	31	697.780.507	3.048.651.667
40	13. Lợi nhuận khác		716.083.379	(2.780.827.759)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(2.511.840.190)	(3.489.709.598)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(2.511.840.190)	(3.489.709.598)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	(89)	(124)

Nguyễn Hoàng Kha  
Người lập

Hồ Xuân Hương  
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Ký  
Tổng Giám đốc  
An Giang, ngày 27 tháng 03 năm 2026





## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2025  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(2.511.840.190)	(3.489.709.598)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		12.774.971.309	12.599.105.764
03	- Các khoản dự phòng		24.618.899	771.051.346
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(11.586.108)	(6.445.510)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(554.735.140)	(147.621.974)
06	- Chi phí lãi vay		31.152.538.960	36.204.874.373
07	- Các khoản điều chỉnh khác		(52.793.875)	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		40.821.173.855	45.931.254.401
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		27.980.522.112	(5.241.429.466)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(8.743.484.692)	6.033.486.564
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		10.795.341.588	9.355.983.305
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.676.350.323	(1.846.209.577)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(30.808.496.476)	(36.228.227.926)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		41.721.406.710	18.004.857.301
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(6.941.538.438)	(3.484.360.385)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		567.373.739	463.388.027
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		12.496.318	12.355.438
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(6.361.668.381)	(3.008.616.920)
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		503.557.045.892	438.967.808.776
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(538.989.298.641)	(451.324.114.702)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(35.432.252.749)	(12.356.305.926)

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(72.514.420)	2.639.934.455
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		13.433.111.944	10.786.731.979
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		8.190.563	6.445.510
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>13.368.788.087</u>	<u>13.433.111.944</u>



Nguyễn Hoàng Kha  
Người lập



Hồ Xuân Hương  
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Ký  
Tổng Giám đốc

An Giang, ngày 27 tháng 03 năm 2026



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2025

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 1600583588 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp lần đầu ngày 10 tháng 08 năm 2001, đăng ký thay đổi lần thứ hai mươi hai ngày 24 tháng 08 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 1234 Trần Hưng Đạo, phường Bình Đức, tỉnh An Giang, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 281.097.430.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 281.097.430.000 đồng; tương đương 28.109.743 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 1.645 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là 1.738 người).

#### Lĩnh vực kinh doanh

Nuôi trồng và chế biến thủy sản.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, chế biến, bảo quản và mua bán thủy sản đông lạnh và các sản phẩm từ thủy sản;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản xuất, chế biến và mua bán thuốc thú y, thủy sản;
- Nuôi trồng thủy sản.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Tại thời điểm 31/12/2025, khoản lỗ lũy kế của Công ty là 878.587.770.191 VND, nợ ngắn hạn hiện đang vượt quá tài sản ngắn hạn 294.020.228.526 VND, vốn chủ sở hữu âm 184.693.089.724 VND, kết quả kinh doanh trong kỳ lỗ 2.511.840.190 VND, một số khoản nợ đã quá hạn nhưng chưa có khả năng thanh toán. Bên cạnh đó, theo kết luận của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang, liên quan đến vụ tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, tài sản trên đất và hợp đồng mua bán hàng hóa giữa Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Delta AGF, Công ty phải chuyển giao các tài sản cố định tại kho lạnh Mỹ Thới cho quản tài viên để thực hiện thanh lý lấy nguồn tiền hoàn trả cho Công ty. Tuy nhiên, tính đến thời điểm hiện tại tài sản vẫn chưa được thanh lý và Công ty phải thuê lại tài sản để tiếp tục hoạt động. Ngoài ra, việc đi vay của Công ty gặp khó khăn khi Ngân hàng siết chặt giải ngân, điều này làm hoạt động xuất khẩu của Công ty bị thu hẹp do sức ép về tài chính, thiếu nguồn vốn lưu động phục vụ sản xuất, diện tích ao nuôi tại các vùng nuôi theo đó cũng bị thu hẹp tương ứng. Các dấu hiệu này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty nhận thấy hoạt động kinh doanh chính của Công ty vẫn tiếp tục được duy trì ổn định và các Ngân hàng thương mại cũng như các cá nhân khác vẫn đang hỗ trợ hạn mức tín dụng cho Công ty. Từ các yếu tố trên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá việc Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 vẫn được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục là phù hợp.



### Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Xí nghiệp Đông lạnh AGF7	Tỉnh An Giang	Chế biến thủy sản đông lạnh
Xí nghiệp Đông lạnh AGF8	Tỉnh An Giang	Chế biến thủy sản đông lạnh
Xí nghiệp Đông lạnh AGF9	Tỉnh An Giang	Chế biến thủy sản đông lạnh
Xí nghiệp Chế biến Thực phẩm AGF360	Tỉnh An Giang	Chế biến các mặt hàng thủy sản
Xí nghiệp Dịch vụ thủy sản	Tỉnh An Giang	Nuôi trồng thủy sản
Xí nghiệp kho vận Mỹ Thới	Tỉnh An Giang	Bảo quản hàng hóa, thành phẩm

## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

### 2.4. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Dự phòng phải trả
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

## 2.5 . Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

## 2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

## 2.7 . Các khoản tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

## 2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.



## 2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## 2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối năm được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05	năm
- Các tài sản khác	03 - 05	năm
- Quyền sử dụng đất	48	năm



#### 2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

#### 2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

#### 2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 tháng đến 12 tháng.
- Chi phí sửa chữa được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 06 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí trả trước khác, chi phí sửa chữa tài sản được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 năm đến 03 năm.

#### 2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

#### 2.16 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

#### 2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.



## 2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí trích trước thuê kho lạnh, chi phí đã phát sinh chưa nhận được hóa đơn... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.19 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Công ty từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc năm tài chính.

## 2.20 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

## 2.21 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và xử lý lỗ của Công ty.



## 2.22 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

### *Doanh thu bán hàng*

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## 2.23 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là chiết khấu thương mại.

Khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

## 2.24 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ..

## 2.25 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.26 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

### a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

### b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

## 2.27 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

## 2.28 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.29 . Thông tin bộ phận

Do Công ty chủ yếu kinh doanh, gia công các mặt hàng thủy sản trên lãnh thổ Việt Nam, số liệu các hoạt động xuất khẩu nhỏ nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

## 3 . CÁC KHOẢN TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	1.053.464.961	384.771.691
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.315.323.126	13.048.340.253
	<u>13.368.788.087</u>	<u>13.433.111.944</u>



4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Bên liên quan</b>				
- Công ty Cổ phần Hùng Vương	398.339.860	(398.339.860)	398.339.860	(398.339.860)
	398.339.860	(398.339.860)	398.339.860	(398.339.860)
<b>Bên khác</b>				
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Delta AGF(*)	94.191.711.254	(4.773.769.517)	118.017.458.189	(4.655.710.471)
	54.771.764.748	-	54.771.764.748	-
- Công ty TNHH Thủy sản Phú Sơn	7.365.152.373	-	30.508.852.611	-
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thủy sản Minh Đức	-	-	16.668.358.413	-
- Ông Nguyễn Vũ Kha	-	-	7.556.809.354	-
- Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Duka Việt Nam	11.109.535.219	-	-	-
- Công ty TNHH Thủy sản Đông Hoàng	9.168.003.432	-	-	-
- Các đối tượng khác	11.777.255.482	(4.773.769.517)	8.511.673.063	(4.655.710.471)
	<b>94.590.051.114</b>	<b>(5.172.109.377)</b>	<b>118.415.798.049</b>	<b>(5.054.050.331)</b>

(\*) Theo kết luận tại bản án phúc thẩm số 04/2024/KDTM-PT ngày 25/06/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang về việc tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, tài sản trên đất, hợp đồng mua bán hàng hóa giữa Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Delta AGF (đã bị tuyên bố phá sản), Tòa án nhân dân tỉnh An Giang đã tuyên bố vô hiệu hợp đồng mua bán bất động sản ngày 14/05/2010 và Phụ kiện hợp đồng số 01 ngày 10/06/2010. Công ty đã bán giao toàn bộ tài sản tại kho lạnh Mỹ Thới cho quán tài viên của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Delta AGF vào ngày 27/07/2024. Khoản phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Delta AGF theo kết luận của bản án là 303.995.849.999 VND. Tuy nhiên, số tiền phải thu được Công ty ghi nhận theo giá trị còn lại các tài sản Công ty đã bán giao để đảm bảo tính thận trọng. Thông tin chi tiết về kết quả vụ kiện được trình bày tại thuyết minh số 36b.

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Công nghệ Cơ điện lạnh Phan Bách	1.823.040.000	-	-	-
Công ty TNHH Marel Việt Nam	-	-	82.494.500	-
Các đối tượng khác	282.461.876	(15.268.770)	202.682.370	(15.268.770)
	<b>2.105.501.876</b>	<b>(15.268.770)</b>	<b>285.176.870</b>	<b>(15.268.770)</b>

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung				
Phải thu về bảo hiểm xã hội	12.061.500	-	179.934.739	-
Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	946.000	-	14.443.632	-
Tạm ứng	138.000.000	-	4.967.812.474	-
Ký cược, ký quỹ	203.460.000	-	90.720.000	-
	<b>354.467.500</b>	<b>-</b>	<b>5.252.910.845</b>	<b>-</b>
b) Chi tiết theo đối tượng				
Ông Lê Công Trí	-	-	800.000.000	-
Ông Bùi Văn Bắc	15.000.000	-	715.000.000	-
Ông Trần Lý Thiên Phúc	5.000.000	-	654.000.000	-
Ông Hà Thế Ngọc	-	-	512.000.000	-
Ông Phạm Thanh Phong	-	-	500.000.000	-
Ông Nguyễn Văn Công	-	-	472.105.770	-
Ông Lê Nguyên Chí Thiện	-	-	400.000.000	-
Ông Nguyễn Hoàng Kha	108.000.000	-	-	-
Các đối tượng khác	226.467.500	-	1.199.805.075	-
	<b>354.467.500</b>	<b>-</b>	<b>5.252.910.845</b>	<b>-</b>

7 . NỢ XẤU

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Phải thu của khách hàng	5.322.265.144	150.155.767	5.107.756.905	53.706.574
Công ty TNHH Thương mại và Phân phối Đông Phương	2.061.894.159	-	2.061.894.159	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương	2.100.000.000	-	2.100.000.000	-
Các đối tượng khác	1.160.370.985	150.155.767	945.862.746	53.706.574
Trả trước cho người bán	15.268.770	-	15.268.770	-
Công ty TNHH MTV Long Thành Tiến	15.268.770	-	15.268.770	-
	<b>5.337.533.914</b>	<b>150.155.767</b>	<b>5.123.025.675</b>	<b>53.706.574</b>



8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	8.359.139.433	(1.065.074.856)	4.673.624.524	(1.161.067.239)
Công cụ, dụng cụ	116.933.157	-	256.468.071	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.968.335.571	-	4.029.371.786	-
Thành phẩm	9.607.234.721	(106.371.870)	9.348.693.809	(103.819.634)
	<b>27.051.642.882</b>	<b>(1.171.446.726)</b>	<b>18.308.158.190</b>	<b>(1.264.886.873)</b>

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	23.500.000.000	23.500.000.000
Dự án vùng nuôi Nhơn Hòa <sup>(*)</sup>	23.500.000.000	23.500.000.000
Mua sắm tài sản cố định	64.425.352	-
Dàn ngưng tại xí nghiệp AGF9	64.425.352	-
Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	1.005.477.273
Chi phí sửa chữa tại Xí nghiệp AGF8	-	1.005.477.273
	<b>23.564.425.352</b>	<b>24.505.477.273</b>

(\*) Dự án vùng nuôi Nhơn Hòa

- Địa điểm xây dựng: ấp Nhơn Hòa, xã Nhơn Mỹ, tỉnh An Giang;
- Mục đích xây dựng: Xây dựng vùng nuôi cá nguyên liệu;
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang;
- Nguồn vốn đầu tư: Vốn chủ sở hữu và vốn vay;
- Quy mô dự án: 137.389 m<sup>2</sup> bao gồm các ao nuôi và công trình phụ trợ theo các Hợp đồng chuyển nhượng đã được công chứng ngày 30/05/2016 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh An Giang (hiện nay là Ngân hàng TMCP Thịnh Vượng và Phát Triển - Chi nhánh An Giang);
- Tổng mức đầu tư: 26.000.000.000 VND;
- Tình trạng của dự án tại thời điểm 31/12/2025: Công ty vẫn đang thực hiện thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Trong đó, diện tích 65.026,6 m<sup>2</sup> đất trồng cây hàng năm đã được cho phép cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, diện tích 72.362,4 m<sup>2</sup> đất nuôi trồng thủy sản chưa nhận được kết luận từ Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh An Giang về việc chuyển nhượng. Dự án được Công ty thế chấp làm tài sản đảm bảo cho khoản vay theo các hợp đồng vay hạn mức.

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>							
Số dư đầu năm	146.569.460.452	323.134.772.230	9.738.220.641	251.535.054	167.975.909		479.861.964.286
- Mua trong năm	-	372.000.000	-	-	-		372.000.000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.056.550.217	4.631.000.142	-	-	-		5.687.550.359
- Thanh lý, nhượng bán	(81.518.809)	(2.691.225.248)	-	-	-		(2.772.744.057)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>147.544.491.860</b>	<b>325.446.547.124</b>	<b>9.738.220.641</b>	<b>251.535.054</b>	<b>167.975.909</b>		<b>483.148.770.588</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu năm	109.978.291.965	309.002.945.609	9.645.762.683	229.397.554	142.447.004		428.998.844.815
- Khấu hao trong năm	5.151.294.363	4.899.172.754	92.457.958	11.550.000	8.509.658		10.162.984.733
- Thanh lý, nhượng bán	(56.383.892)	(2.691.225.248)	-	-	-		(2.747.609.140)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>115.073.202.436</b>	<b>311.210.893.115</b>	<b>9.738.220.641</b>	<b>240.947.554</b>	<b>150.956.662</b>		<b>436.414.220.408</b>
<b>Giá trị còn lại</b>							
Tại ngày đầu năm	36.591.168.487	14.131.826.621	92.457.958	22.137.500	25.528.905		50.863.119.471
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>32.471.289.424</b>	<b>14.235.654.009</b>	<b>-</b>	<b>10.587.500</b>	<b>17.019.247</b>		<b>46.734.550.180</b>

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay của Công ty và của Công ty mẹ (Công ty Cổ phần Hùng Vương) lần lượt là: 27.635.883.310 VND và 10.338.723.039 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 293.788.307.666 VND.



**11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

- Tài sản cố định vô hình của Công ty tại ngày 31/12/2025 là quyền sử dụng đất có thời hạn tại Xí nghiệp chế biến AGF8, AGF9 và tại văn phòng Công ty tại Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang nay là Phường Bình Đức, tỉnh An Giang với tổng diện tích 34.804,3 m<sup>2</sup> có nguyên giá và hao mòn lũy kế tại thời điểm 31/12/2025 lần lượt là 31.750.176.453 VND và 4.756.826.915 VND. Trong đó khấu hao trong năm 2025 là 497.716.392 VND.
- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay của Công ty và của Công ty mẹ (Công ty Cổ phần Hùng Vương) lần lượt là: 5.461.277.649 VND và 20.924.507.389 VND.

**12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) <b>Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	308.253.939	287.989.921
Chi phí sửa chữa	1.020.505.709	1.210.890.878
Chi phí bảo hiểm	229.321.824	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	140.068.504	392.222.473
	<b>1.698.149.976</b>	<b>1.891.103.272</b>
b) <b>Dài hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	334.742.970	1.007.992.275
Chi phí sửa chữa	1.330.382.960	2.140.530.682
Tiền thuê đất trả trước (*)	16.303.936.348	18.418.206.532
	<b>17.969.062.278</b>	<b>21.566.729.489</b>

(\*) Tiền thuê đất trả trước cho các vùng nuôi tại tỉnh Đồng Tháp và tỉnh An Giang với tổng diện tích 63,69 ha. Thời gian thuê đất từ năm 2014 đến năm 2033.

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang  
Số 1234 Trần Hưng Đạo, phường Bình Đức, tỉnh An Giang, Việt Nam

Báo cáo tài chính  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Thủy sản Phú Sơn	8.265.280.310	8.265.280.310	8.903.362.900	8.903.362.900
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thủy sản Minh Đức	-	-	1.980.155.000	1.980.155.000
- Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Duka Việt Nam	6.122.863.845	6.122.863.845	-	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Kỹ thuật Phúc An	3.088.938.480	3.088.938.480	1.004.118.852	1.004.118.852
- Các đối tượng khác	13.309.901.788	13.309.901.788	7.964.160.936	7.964.160.936
	<b>30.786.984.423</b>	<b>30.786.984.423</b>	<b>19.851.797.688</b>	<b>19.851.797.688</b>

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGÁN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Vạn Đạt	2.216.463.410	2.216.463.410		
- Người mua khác trả tiền trước khác	427.331.054	517.029.540		
	<b>2.643.794.464</b>	<b>2.733.492.950</b>		



15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	822.999.571	7.318.738.667	7.808.922.171	-	332.816.067
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	6.466.307.408	-	-	-	6.466.307.408	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	343.487.695	391.042.845	47.355.157	-	-
Thuế Tài nguyên	-	5.321.640	69.693.629	68.951.569	-	687.175.383
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	1.057.747.079	1.810.957.084	-	6.063.700
Phí bảo vệ môi trường	-	-	34.181.323	34.181.323	753.210.005	-
Các loại thuế khác	-	-	8.000.000	8.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	105.703.297	105.703.297	-	-
	<u>6.466.307.408</u>	<u>1.171.808.906</u>	<u>8.985.106.840</u>	<u>9.884.070.601</u>	<u>7.219.517.413</u>	<u>1.026.055.150</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Chi phí lãi vay	435.223.327	91.180.843
Chi phí hoa hồng	235.808.420	-
Chi phí thuế kho lạnh Mỹ Thới	-	450.000.000
Chi phí phải trả khác	215.000.000	215.000.000
	<u>886.031.747</u>	<u>756.180.843</u>

**17 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) <b>Ngắn hạn</b>		
Doanh thu nhận trước từ cho thuê ao nuôi	684.090.917	909.090.910
	<b>684.090.917</b>	<b>909.090.910</b>
b) <b>Dài hạn</b>		
Doanh thu nhận trước từ cho thuê ao nuôi	2.636.363.646	3.484.090.913
	<b>2.636.363.646</b>	<b>3.484.090.913</b>

**18 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) <b>Chi tiết theo nội dung</b>		
- Kinh phí công đoàn	1.593.091.806	1.589.871.232
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10.000.000	-
- Phải trả Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện Sìn Hồ (*)	29.299.428.680	29.299.428.680
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	188.750.937	225.826.487
	<b>31.091.271.423</b>	<b>31.115.126.399</b>
b) <b>Chi tiết theo đối tượng</b>		
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện Sìn Hồ	29.299.428.680	29.299.428.680
Các đối tượng khác	1.791.842.743	1.815.697.719
	<b>31.091.271.423</b>	<b>31.115.126.399</b>
c) <b>Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>		
- Phải trả Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện Sìn Hồ (*)	29.299.428.680	29.299.428.680
	<b>29.299.428.680</b>	<b>29.299.428.680</b>

Công ty chưa thanh toán nợ quá hạn do chưa thu xếp được nguồn tiền.

(\*) Theo kết luận Bản án phúc thẩm số 217/2022/HS-PT ngày 13/04/2022 của Tòa án nhân dân Cấp cao tại Hà Nội, Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang có trách nhiệm hoàn trả 29.299.428.680 VND cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam từ tiền mà Công ty TNHH Quang Chiến chiếm đoạt được từ Ngân hàng. Thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36a.

**19 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

Dự phòng phải trả dài hạn là các khoản trợ cấp thôi việc phải trả cho cán bộ, công nhân viên Công ty được trích lập theo Điều 46, Bộ Luật lao động số 45/2019/QH14 ngày 20/11/2019 đối với các cán bộ, công nhân viên làm việc tại Công ty từ trước ngày 31/12/2008. Số dư dự phòng phải trả trợ cấp thôi việc tại thời điểm 31/12/2025 là 3.297.884.900 VND.







**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn (tiếp theo):**

(2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2025/549049/HĐTD ngày 05/09/2025 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 270.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, chiết khấu, bảo lãnh, mở L/C cho hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn cho vay: 31/08/2026;
- Lãi suất cho vay: Theo thông báo lãi suất của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh tại thời điểm nhận nợ;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay theo biên bản định giá ngày 12/12/2025 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh với tổng giá trị định giá là 67.118.662.600 VND:
  - + Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 38 với diện tích là 1028m<sup>2</sup> có giá trị định giá là 86.352.000 VND và thửa đất số 03 với diện tích là 229,2 m<sup>2</sup> có giá trị định giá là 201.237.600 VND tại xã An Châu, tỉnh An Giang;
  - + Các quyền tài sản được phát sinh từ Hợp đồng dân sự thương mại theo Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 03/2018/549049/HĐBĐ ngày 05/11/2018 và quyền sử dụng đất thửa 115, 2102, 2097-2101 tại xã An Châu, tỉnh An Giang với giá trị định giá là 494.676.000 VND;
  - + Công trình xây dựng Xí nghiệp AGF8 tại quốc lộ 91, xã An Châu, tỉnh An Giang;
  - + Quyền sử dụng đất thửa 244 TBD số 33 giá trị định giá 10.000.000 VND; thửa 61 TBD số 32 giá trị định giá 38.400.000 VND, thửa 235 TBD số 33 giá trị định giá 93.100.000 VND, thửa 236 TBD số 33 giá trị định giá 8.400.000 VND, thửa 245 TBD số 33 giá trị định giá 6.500.000 VND tại xã An Châu, tỉnh An Giang;
  - + Cối đá vẩy SHENZHEN F8 - Thê 27/10/2012 tại Xí nghiệp AGF8 với giá trị định giá ngày 11/12/2025 là 202.000.000 VND;
  - + Máy lạnh da và cối quay trị giá 2.181.000.000 VND;
  - + Quyền sử dụng đất thửa 1970,1971 TBD số 2 tại xã An Châu, tỉnh An Giang với giá trị định giá là 198.912.000 VND;
  - + Quyền tài sản phát sinh hợp đồng thuê đất số 132/HĐTD ngày 06/12/2011 và phụ lục hợp đồng thuê đất số 22/HĐTD ngày 24/06/2015 theo hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 02/2018/549049/HĐBĐ ngày 09/08/2018 và các phụ lục đính kèm;
  - + Dây chuyền máy móc thiết bị của xí nghiệp AGF7 giá trị định giá 7.083.000.000 VND theo Hợp đồng thế chấp tài sản 01/2022/549049/HĐBĐ kèm theo phụ lục sửa đổi bổ sung số 01/2022/549049/HĐBĐ/SDDBS ngày 09/09/2025; Công trình xây dựng trên đất AGF7+360 giá trị định giá 27.507.000.000 VND;
  - + Thế chấp quyền đòi nợ/các khoản phải thu theo Hợp đồng thế chấp số 01/2025/549049/HĐBĐ ngày 05/09/2025 và hàng tồn kho cá tra theo Biên bản định giá ngày 05/09/2025 với giá trị 125.634.000.000 VND;
  - + Các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và mua bán tài sản trên đất theo Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 04/2018/549049/HĐBĐ ngày 05/11/2018 và quyền tài sản phát sinh từ 13 QSDĐ tại vùng nuôi An Thạnh Trung với giá trị định giá là 13.394.085.000 VND;
  - + Máy móc thiết bị tại Xí nghiệp đông lạnh 8 theo Hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp tài sản số 06/2016/549049/HĐBĐ ngày 27/09/2016 kèm theo các phụ lục số 06/2016/549049/HĐBĐ/SĐBS01 ngày 24/03/2023 và số 06/2016/549049/HĐBĐ/SĐBS02 ngày 09/09/2025, giá trị định giá 15.614.000.000 VND.
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2025 là 269.732.485.696 VND.

(3) Hợp đồng vay vốn cá nhân số 03/2025 AGFVVCN ngày 13/08/2025 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức vay: 2.200.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn vay: Đến hết ngày 31/12/2026;
- Lãi suất cho vay: 16,8%/năm tính từ ngày 13/08/2025;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2025 là 2.200.000.000 VND.



**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn (tiếp theo):**

- (4) Hợp đồng vay vốn cá nhân số 04/2025 AGFVVCN ngày 01/10/2025 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức vay: 15.000.000.000 VND;
  - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
  - Thời hạn vay: đến hết ngày 31/12/2026;
  - Lãi suất cho vay: 16,8%/năm tính từ ngày 01/10/2025;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2025 là 15.000.000.000VND.

Các khoản vay từ ngân hàng đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

**21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Nguồn vốn đầu tư Xây dựng cơ bản VND	Cộng VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>281.097.430.000</b>	<b>411.288.522.916</b>	<b>(872.586.220.403)</b>	<b>1.508.727.551</b>	<b>(178.691.539.936)</b>
Lỗ trong năm trước	-	-	(3.489.709.598)	-	(3.489.709.598)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>281.097.430.000</b>	<b>411.288.522.916</b>	<b>(876.075.930.001)</b>	<b>1.508.727.551</b>	<b>(182.181.249.534)</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>281.097.430.000</b>	<b>411.288.522.916</b>	<b>(876.075.930.001)</b>	<b>1.508.727.551</b>	<b>(182.181.249.534)</b>
Lỗ trong năm nay	-	-	(2.511.840.190)	-	(2.511.840.190)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>281.097.430.000</b>	<b>411.288.522.916</b>	<b>(878.587.770.191)</b>	<b>1.508.727.551</b>	<b>(184.693.089.724)</b>

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
- Công ty Cổ phần Hùng Vương	79,583	223.706.250.000	79,583	223.706.250.000
- Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước - Công ty TNHH	8,242	23.168.920.000	8,242	23.168.920.000
- Các cổ đông khác	12,175	34.222.260.000	12,175	34.222.260.000
	<b>100</b>	<b>281.097.430.000</b>	<b>100</b>	<b>281.097.430.000</b>

**c) Cổ phần**

	31/12/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	28.109.743	28.109.743
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng		
- Cổ phần phổ thông	28.109.743	28.109.743
Số lượng cổ phần đang lưu hành		
- Cổ phần phổ thông	28.109.743	28.109.743
Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần		

**22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

**a) Tài sản cho thuê ngoài**

Công ty hiện đang cho thuê các ao nuôi theo các hợp đồng thuê hoạt động với diện tích cho thuê là 93.521 m<sup>2</sup>. Chi phí thuê ao được trả trước một lần tại thời điểm bắt đầu cho thuê.

**b) Tài sản thuê ngoài**

Công ty thuê đất trả tiền một lần tại tỉnh An Giang và tỉnh Đồng Tháp theo hợp đồng thuê hoạt động để làm vùng nuôi cá nguyên liệu. Chi phí tiền thuê đất đã trả một lần được trình bày tại thuyết minh số 12b.

Công ty ký các hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm để sử dụng với mục đích làm văn phòng Công ty, xí nghiệp và vùng nuôi cá nguyên liệu từ năm 2013 đến năm 2057. Diện tích các khu đất thuê bao gồm:

+ Diện tích đất 242.960,6 m<sup>2</sup> tại tỉnh An Giang được sử dụng làm văn phòng Công ty, Xí nghiệp chế biến thủy sản và vùng nuôi cá nguyên liệu.

+ Diện tích đất 357.404 m<sup>2</sup> tại tỉnh Đồng Tháp được sử dụng làm vùng nuôi cá nguyên liệu.

Công ty thuê đất và các tài sản trên đất tại kho lạnh tại tổ 64, khóm Đồng Thạnh B, phường Mỹ Thới tỉnh An Giang từ quản tài viên của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Delta AGF để kinh doanh kho lạnh. Chi phí tiền thuê đất và các tài sản trên đất được trả định kỳ 06 tháng/lần cho đến khi các tài sản này được đấu giá, thanh lý.

**c) Ngoại tệ các loại**

	31/12/2025	01/01/2025
Đồng đô la Mỹ (USD)	77.551,52	68.902,89

**d) Nợ khó đòi đã xử lý**

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
M&T Seafood Corporation	204.650.182.511	204.650.182.511
Công ty Cổ phần Nông thủy sản Việt Phú	190.987.313.209	190.987.313.209
Công ty TNHH MTV Thủy sản Hưng Thành	139.318.256.976	139.318.256.976
Fujian Anxin Industrial Co., Ltd	10.430.893.200	10.430.893.200
Delta Investment and Construction JSC	21.364.689.260	21.364.689.260
Egyptian Marking Co., Ltd	13.741.163.476	13.741.163.476
Atlant Pacific JSC	12.240.250.000	12.240.250.000
Pescados Videla S.A	10.283.519.184	10.283.519.184
Ông Lê Thái Hòa	10.200.000.000	10.200.000.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	5.000.000.000	5.000.000.000
Các đối tượng khác	6.986.079.024	6.986.079.024
	<b>625.202.346.840</b>	<b>625.202.346.840</b>



**23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Doanh thu bán hàng đông lạnh nội địa	221.974.200	223.440.000
Doanh thu bán hàng đông lạnh xuất khẩu	22.243.503.492	16.707.029.735
Doanh thu bán hàng chế biến nội địa	44.328.538.610	68.960.898.033
Doanh thu bán hàng chế biến xuất khẩu	29.361.544.430	13.054.907.276
Doanh thu bán hàng hóa	646.336.920	241.126.807
Doanh thu bán cá nuôi, cá giống	7.037.507.000	19.397.157.800
Doanh thu hoạt động gia công	235.986.977.831	249.963.721.763
Doanh thu cung cấp dịch vụ	32.246.542.116	32.115.252.876
Doanh thu bán phụ phẩm, phế liệu	151.218.893.815	107.688.883.602
	<b>523.291.818.414</b>	<b>508.352.417.892</b>

**24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chiết khấu thương mại	1.264.943.201	1.495.859.062
	<b>1.264.943.201</b>	<b>1.495.859.062</b>

**25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Giá vốn hàng đông lạnh nội địa	220.770.000	307.044.902
Giá vốn hàng đông lạnh xuất khẩu	20.381.891.258	14.860.355.023
Giá vốn hàng chế biến nội địa	38.478.906.839	57.865.235.817
Giá vốn hàng chế biến xuất khẩu	25.017.988.339	10.586.666.122
Giá vốn hàng hóa	514.289.631	146.241.744
Giá vốn cá nuôi, cá giống	6.174.321.320	20.411.947.145
Giá vốn hoạt động gia công	204.757.726.111	215.930.025.155
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	31.116.205.528	26.596.091.409
Giá vốn phụ phẩm, phế liệu	150.920.584.232	107.464.117.800
(Hoàn nhập)/Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(93.440.147)	454.399.707
Thuế GTGT không được khấu trừ	144.108.287	327.057.486
	<b>477.633.351.398</b>	<b>454.949.182.310</b>

**26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi tiền gửi	12.496.318	12.355.438
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	364.502.443	229.743.522
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	11.586.108	6.445.510
	<b>388.584.869</b>	<b>248.544.470</b>

**27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi tiền vay	31.152.538.960	36.204.874.373
Chiết khấu thanh toán	586.526.259	758.081.304
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	22.743.066	79.532.211
	<b>31.761.808.285</b>	<b>37.042.487.888</b>

**28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nhân công	920.785.066	871.893.855
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.148.361.538	2.327.755.635
Chi phí khác bằng tiền	5.007.292	7.702.728
	<b>4.074.153.896</b>	<b>3.207.352.218</b>

**29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	76.802.309	103.422.965
Chi phí nhân công	5.621.246.843	5.421.963.638
Chi phí khấu hao tài sản cố định	311.771.788	343.610.088
Chi phí dự phòng	170.066.321	316.651.639
Thuế, phí, và lệ phí	87.122.486	78.996.135
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.721.676.152	2.169.969.433
Chi phí khác bằng tiền	4.185.384.173	4.180.348.825
	<b>12.174.070.072</b>	<b>12.614.962.723</b>



**30 . THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	542.238.822	135.266.536
Thu nhập từ bồi thường	-	68.394.072
Giảm 30% tiền thuế đất năm 2024	753.210.005	-
Thu nhập khác	118.415.059	64.163.300
	<b>1.413.863.886</b>	<b>267.823.908</b>

**31 . CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí vùng nuôi ngưng hoạt động	504.278.838	1.177.194.451
Các khoản phạt chậm nộp, nộp bổ sung	-	1.597.421.968
Chi phí khác	193.501.669	274.035.248
	<b>697.780.507</b>	<b>3.048.651.667</b>

**32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(2.511.840.190)	(3.489.709.598)
Các khoản điều chỉnh tăng	1.488.077.961	1.476.845.757
- Chi phí không hợp lệ	869.119.385	1.382.325.209
- Lãi vay vượt mức lãi suất bình quân liên ngân hàng	566.951.301	94.520.548
- Dự phòng trợ cấp thất nghiệp	52.007.275	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(116.387.258)	(340.760.900)
- Chi phí dự phòng trợ cấp thôi việc đã thực chi	(104.801.150)	(340.760.900)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	(11.586.108)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	(1.140.149.487)	(2.353.624.741)
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Thuế TNDN phải thu đầu năm	6.466.307.408	6.466.307.408
Thuế TNDN đã nộp trong năm	-	-
<b>Thuế TNDN phải thu cuối năm</b>	<b>6.466.307.408</b>	<b>6.466.307.408</b>

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Công ty như sau:

Năm phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của Cơ quan thuế	Lỗ tính thuế VND	Số lỗ tính thuế đã chuyển VND	Số lỗ tính thuế bị mất do hết thời hạn chuyển lỗ VND	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau VND
Năm 2019	Chưa thanh tra	202.957.464.794	25.238.933.931	177.718.530.863	-
Năm 2020	Chưa thanh tra	106.718.027.414	-	-	106.718.027.414
Năm 2021	Chưa thanh tra	70.519.877.234	-	-	70.519.877.234
Năm 2022	Chưa thanh tra	2.863.735	-	-	2.863.735
Năm 2024	Chưa thanh tra	2.353.624.741	-	-	2.353.624.741
Năm 2025	Chưa thanh tra	1.140.149.487	-	-	1.140.149.487

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá khả năng Công ty có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng này là chưa chắc chắn. Do đó, Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong báo cáo tài chính này liên quan đến các khoản lỗ tính thuế nêu trên.

Phần chi phí lãi vay không được trừ theo quy định tại Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020 của Chính phủ được chuyển sang kỳ tính thuế tiếp theo khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ trong trường hợp tổng chi phí lãi vay phát sinh được trừ của kỳ tính thuế tiếp theo thấp hơn mức quy định. Thời gian chuyển chi phí lãi vay tính liên tục không quá 05 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh chi phí lãi vay không được trừ.

Số chi phí lãi vay thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong Báo cáo tài chính. Chi phí lãi vay vượt quá 30% EBITDA theo Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020 của Chính phủ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Công ty như sau:

Năm phát sinh chi phí lãi vay không được trừ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Chi phí lãi vay vượt quá 30% EBITDA không được trừ các năm VND	Chi phí lãi vay không được trừ đã sử dụng VND	Chi phí lãi vay không được trừ còn được chuyển sang các năm tính thuế sau VND
Năm 2020	Chưa thanh tra	45.004.246.519	-	45.004.246.519
Năm 2021	Chưa thanh tra	34.353.664.918	-	34.353.664.918
Năm 2022	Chưa thanh tra	23.065.876.984	-	23.065.876.984
Năm 2023	Chưa thanh tra	25.470.637.335	-	25.470.637.335

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá khả năng Công ty được kết chuyển các khoản chi phí lãi vay không được trừ này sang các năm tiếp theo là chưa chắc chắn. Do đó, không có tài sản thuế thu nhập hoãn lại nào liên quan đến các khoản này được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán năm nay.

### 33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(2.511.840.190)	(3.489.709.598)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(2.511.840.190)	(3.489.709.598)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	28.109.743	28.109.743
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(89)</b>	<b>(124)</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.



34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	88.410.420.505	94.149.815.134
Chi phí nhân công	151.602.352.851	160.734.244.450
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.585.758.123	11.816.098.020
Chi phí dự phòng	76.626.174	316.651.639
Chi phí dịch vụ mua ngoài	90.306.843.276	82.943.190.237
Chi phí khác bằng tiền	6.518.096.984	6.990.530.992
	<u>347.500.097.913</u>	<u>356.950.530.472</u>

35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

**Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro tài chính Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2025</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.315.323.126	-	-	12.315.323.126
Phải thu khách hàng, phải thu khác	89.772.409.237	-	-	89.772.409.237
	<b>102.087.732.363</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>102.087.732.363</b>
<b>Tại ngày 01/01/2025</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.048.340.253	-	-	13.048.340.253
Phải thu khách hàng, phải thu khác	118.614.658.563	-	-	118.614.658.563
	<b>131.662.998.816</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>131.662.998.816</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2025</b>				
Vay và nợ	353.333.725.377	-	-	353.333.725.377
Phải trả người bán, phải trả khác	61.878.255.846	-	-	61.878.255.846
Chi phí phải trả	886.031.747	-	-	886.031.747
	<b>416.098.012.970</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>416.098.012.970</b>
<b>Tại ngày 01/01/2025</b>				
Vay và nợ	388.765.978.126	-	-	388.765.978.126
Phải trả người bán, phải trả khác	50.966.924.087	-	-	50.966.924.087
Chi phí phải trả	756.180.843	-	-	756.180.843
	<b>440.489.083.056</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>440.489.083.056</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.





### 36 . THÔNG TIN KHÁC

a) *Vụ kiện với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Sìn Hồ*

Theo Hợp đồng mua bán số 01/2015AGF-QC-TDMIR ngày 23/12/2015 và các phụ lục hợp đồng kèm theo về việc mua bán fillet cá tra đông lạnh giữa Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang, Công ty TNHH Quang Chiến và Công ty TDMIR (Công ty được thành lập và hoạt động tại Nga), Công ty TNHH Quang Chiến là đơn vị trung gian đại diện cho Công ty TDMIR giao dịch, thanh toán tiền hàng cho Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang.

Từ tháng 01/2016 đến tháng 03/2016, Công ty đã thực hiện xuất khẩu 672 tấn cá tra fillet cho Công ty TDMIR theo hợp đồng đã ký kết. Từ tháng 03/2016 đến tháng 05/2016, Công ty đã nhận được thanh toán từ Công ty TNHH Quang Chiến. Tổng số tiền Công ty TNHH Quang Chiến đã thanh toán cho Công ty theo hợp đồng này là 1.314.600 USD, tương đương 29.299.428.680 VND tại thời điểm thanh toán.

Theo kết luận Bản án sơ thẩm số 20/2020/HS-ST ngày 28/08/2020 của Tòa án nhân dân Tỉnh Lai Châu và Bản án phúc thẩm số 217/2022/HS-PT ngày 13/04/2022 của Tòa án nhân dân Cấp cao tại Hà Nội, Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang có trách nhiệm hoàn trả 29.299.428.680 VND cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam do Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang đã nhận thanh toán tiền hàng từ tiền mà Công ty TNHH Quang Chiến chiếm đoạt được từ Ngân hàng. Công ty đã trích trước khoản tiền này vào kết quả kinh doanh năm 2021.

Ngày 06/01/2023, Cục thi hành án dân sự thành phố Long Xuyên đã ra quyết định thi hành án chủ động số 879/QĐ-CCTHADS buộc Công ty hoàn trả 29.299.428.680 VND cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam trong vòng 10 ngày kể từ ngày nhận được hoặc được thông báo hợp lệ quyết định. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty đang thu xếp nguồn vốn để nộp tiền vào ngân sách nhà nước.

b) *Vụ kiện với Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Delta AGF*

Theo Hợp đồng mua bán bất động sản ngày 14/05/2010 kèm theo phụ kiện hợp đồng số 01 ngày 10/06/2010 giữa Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Delta AGF, Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang đã nhận chuyển nhượng 19.674,7m<sup>2</sup> đất và tài sản trên đất là kho lạnh tại tổ 64, khóm Đông Thạnh B, phường Mỹ Thạnh, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang nay là phường Mỹ Thới, tỉnh An Giang đang sử dụng làm kho lạnh Mỹ Thới của Công ty với tổng giá trị chuyển nhượng đã bao gồm thuế giá trị gia tăng là 128.416.199.999 VND.

Từ tháng 8/2010 đến tháng 04/2011, Công ty đã thanh toán toàn bộ giá trị hợp đồng mua bất động sản này bằng việc cản trừ công nợ với các hợp đồng bán hàng hóa cho Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Delta AGF. Tuy nhiên, Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Delta AGF vẫn chưa làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất cho Công ty do Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Delta AGF chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ngày 12/01/2017, Tòa án nhân dân tỉnh An Giang đã ra Quyết định tuyên bố phá sản đối với Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Delta.



**b) Vụ kiện với Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Delta AGF (tiếp theo):**

Theo kết luận Bản án sơ thẩm số 07/2023/KDTM-ST ngày 22/06/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang, Hợp đồng mua bán bất động sản ngày 14/05/2010 kèm theo phụ kiện hợp đồng số 01 ngày 10/06/2010 đã được Hội đồng xét xử tuyên vô hiệu. Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Delta AGF có nghĩa vụ hoàn trả lại cho Công ty tổng số tiền 164.491.830.878 VND, bao gồm tiền đã thanh toán theo Hợp đồng mua bán bất động sản ngày 14/05/2010 kèm theo phụ kiện hợp đồng số 01 ngày 10/06/2010 là 128.416.199.999 VND, nợ mua bán hàng hóa, phụ phẩm 21.364.689.260 VND, lãi chậm thanh toán 14.710.941.619 VND. Công ty có trách nhiệm giao trả lại toàn bộ diện tích đất và tài sản trên đất tại Kho lạnh Mỹ Thới cho Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Delta AGF.

Ngày 06/07/2023, Công ty đã gửi đơn kháng cáo đến Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang để kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm số 07/2023/KDTM-ST ngày 22/06/2023.

Theo kết luận tại Bản án phúc thẩm số 04/2024/KDTM-PT ngày 25/06/2024 của Tòa án nhân dân Tỉnh An Giang, Hợp đồng mua bán bất động sản giữa Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Delta AGF bị tuyên vô hiệu. Theo đó, tổng số tiền Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Delta AGF phải hoàn trả cho Công ty là 303.995.849.999 VND, bao gồm: (i) tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất số tiền 128.416.199.999 VND; (ii) khoản bồi thường giá trị đất tăng thêm số tiền 166.579.650.000 VND; và (iii) hoàn trả chi phí xây dựng, cải tạo nhà xưởng trong thời gian sử dụng số tiền 9.000.000.000 VND. Đồng thời, Công ty có trách nhiệm bàn giao lại các tài sản tại kho lạnh Mỹ Thới (tổ 64, khóm Đông Thạnh B, phường Mỹ Thới, tỉnh An Giang) cho quản tài viên của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Delta AGF để thực hiện thanh lý theo quy định. Công ty đã thực hiện bàn giao tài sản cho cơ quan thi hành án và hiện đang thuê lại tài sản để duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh, đồng thời chờ cơ quan thi hành án xử lý, bán tài sản để thu hồi khoản phải thu theo bản án. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, tài sản nêu trên vẫn chưa được thanh lý do chưa tìm được đối tác nhận chuyển nhượng.

**c) Cam kết khác**

Công ty đang dùng toàn bộ các tài sản của Công ty tại Xí nghiệp AGF 9 để thế chấp cho các khoản vay của Công ty Cổ phần Hùng Vương (Công ty mẹ) tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo các Hợp đồng thế chấp số 0101/NHNT-TC ngày 08/12/2016 và Hợp đồng thế chấp số 0096/NHNT-TC ngày 11/11/2016.

**37 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Hùng Vương	Công ty mẹ
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	Nhân sự quản lý chủ chốt

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:



	Chức vụ	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
<b>Thu nhập, thù lao của người quản lý chủ chốt</b>		<b>1.708.540.000</b>	<b>1.547.009.000</b>
Ông Nguyễn Văn Ký	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	467.280.000	457.280.000
Ông Nguyễn Văn Dũng	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	419.780.000	392.280.000
Ông Võ Quốc Khánh	Thành viên HĐQT	-	-
Ông Huỳnh Xuân Vinh	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	419.780.000	389.780.000
Ông Phan Minh Trí	Trưởng BKS (Bỏ nhiệm ngày 20/06/2025)	99.681.000	-
Bà Nguyễn Phạm Bảo Châu	Trưởng BKS (Miễn nhiệm ngày 20/06/2025)	107.480.000	109.618.000
Bà Lê Thị Ngọc Giàu	Thành viên BKS	96.109.000	96.801.000
Ông Nguyễn Tường Huy	Thành viên BKS	98.430.000	101.250.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

### 39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.



**Nguyễn Hoàng Kha**  
Người lập



**Hồ Xuân Hương**  
Kế toán trưởng




**Nguyễn Văn Ký**  
Tổng Giám đốc

An Giang, ngày 27 tháng 03 năm 2026